

Số: 18 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán chuẩn bị dự án Xây dựng công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 5279/TTr-SNN ngày 24/12/2019 và Thông báo kết quả thẩm định số 5278/SNN-KHTC ngày 24/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chuẩn bị dự án Xây dựng công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Xây dựng công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

2. Thuộc dự án: Xây dựng công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

3. Nhóm, loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Thủy lợi tường chắn đất bảo vệ bờ sông.

- Cấp công trình: Công trình cấp II.

4. Chủ đầu tư: UBND thành phố Biên Hòa.

5. Địa điểm xây dựng: Phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa.

6. Mục tiêu đầu tư: Nhằm khắc phục sự cố lún, phòng chống sạt lở, ổn định bờ sông Đồng Nai, đảm bảo an toàn hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến, ổn định lâu dài về người và tài sản cho dân cư đang sinh sống; đồng thời, tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cho người dân thành phố Biên Hòa, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương.

7. Quy mô, chỉ tiêu thiết kế và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình

a) Quy mô công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Thủy lợi tường chắn đất bảo vệ bờ sông; cấp II; nhóm B.

b) Giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình

- Đầu tư tuyến kè dài khoảng 5,2km, điểm đầu dự án là tại mố A cầu Hóa An, điểm cuối dự án giáp ranh huyện Vĩnh Cửu. Phương án gia cố dự kiến sử dụng cừ bê tông dự ứng lực.

- Đầu tư công viên dọc tuyến kè, diện tích phần đất thiết kế công viên khoảng 02 ha (phần đất thu hồi sát mép sông)

- Hình thức đầu tư: Đầu tư xây dựng mới.

8. Tổng mức đầu tư dự kiến: Khoảng 614,1 tỷ đồng (*sáu trăm mười bốn tỷ, một trăm triệu đồng*). Trong đó: Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 91,401 tỷ đồng; chi phí xây dựng khoảng 392 tỷ đồng; còn lại là chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác và chi phí dự phòng.

9. Dự toán chuẩn bị dự án: **5.126.055.000 đồng** (*Bằng chữ: năm tỷ một trăm hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

(có phụ lục chi tiết đính kèm)

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (dự kiến từ nguồn vốn đầu giá quyền sử dụng đất, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn ngân sách tỉnh theo quy định).

11. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Thực hiện theo quy định, số hộ bị ảnh hưởng khoảng 80 hộ.

12. Thời gian thực hiện: Tối đa 05 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

13. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Chủ đầu tư khẩn trương thực hiện các nội dung liên quan trong giai đoạn chuẩn bị dự án, đáp ứng kế hoạch, nhiệm vụ, mục tiêu của dự án.

b) Trong dự toán chuẩn bị dự án, có một số chi phí tạm tính như: Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc, vạch son; chi phí biên vẽ bản đồ xin giao đất; thẩm định phương án thi công đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc, vạch son; phí giao đất; phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi; phí thẩm định thiết kế cơ sở, đề nghị chủ đầu tư xác định khối lượng, phương án, giá trị thực hiện cụ thể khi tiến hành thanh quyết toán các công tác nêu trên

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

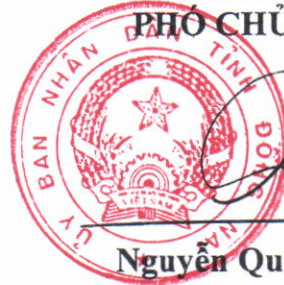
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải; UBND thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơ)

12-29

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng





Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ (đồng)
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương	139.944.000
2	Chi phí khảo sát địa hình bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	386.652.287
3	Chi phí khảo sát địa chất bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	2.031.843.750
4	Chi phí mua số liệu thủy văn	6.800.000
5	Chi phí giám sát khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	94.611.565
6	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.234.800.000
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu gói thầu khảo sát địa chất bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	6.555.744
8	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa chất bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	8.012.576
9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu khảo sát địa chất bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.015.922
10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu khảo sát địa chất bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.015.922
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	4.456.393
12	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	5.446.703
13	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.000.000
14	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.000.000
15	Chi phí lập nhiệm vụ và phương án khảo sát xây dựng	72.554.881
16	Chi phí lập nhiệm vụ thiết kế (lập BCNCKT)	10.000.000
17	Chi phí thẩm tra nhiệm vụ khảo sát, phương án khảo sát, nhiệm vụ thiết kế	5.000.000
18	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	490.000.000
19	Chi phí thẩm định giá trị gói thầu ĐTM	10.000.000
20	Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc, vạch sơn	300.000.000
21	Chi phí biên vẽ bản đồ xin giao đất	5.000.000
22	Phí giao đất	3.000.000
23	Thẩm định phương án thi công đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc, vạch sơn	3.000.000
24	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	42.372.900
25	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	42.372.900
26	Chi phí thẩm tra dự toán chi phí chuẩn bị dự án	4.000.000

27	Chi phí thẩm tra thiết kế cơ sở	75.460.000
28	Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư	75.460.000
29	Chi phí thẩm tra các nội dung còn lại của dự án	64.680.000
	CHI PHÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (làm tròn)	5.126.055.000